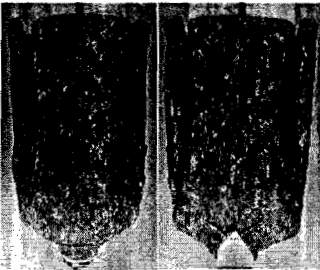


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式：G16-193J		款式說明：男裝夾克		制表人：阿草		日期：2016/07/15		文件編號：	
參考雷同款：		特車組時間：247		總時間：3604		生產出數：8.58		特車組出數：116.6	
生產車縫時間：3358		特車組出數：7.99		IE 總出數：7.99		照片			

照片

PPIC 主管：

(Handwritten signature)



作業別時間明細表

PPIC USE

PPIC USE

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

8.58

8.58

DATE: 1/7/2016

STYLE NO. 616-1931

Mã công đoạn	工段名稱	工段名稱 Tồn công đoạn	等級	Cấp	合機記号	使用機器	Thời gian	Đơn giá	Sản lượng	使用配件及其他
01	挂面烫折边及门襟烫折*2	Là gập nếp TT + là gập dập nếp*2	B	B		手烫	42	334.7	686	
02	烫脚, 烫布烫折边*4	Là gập coi*2, lót túi*2	B	B		手烫	34	271.0	847	
03	挂面车商标压线*1	Mí móc vào dập nếp*1	B	B		平车	32	255.0	900	
04	烫脚车魔术贴压线含记号*2	Mí nhấm vào coi*2, sd	B	B		平车	42	334.7	686	
05	烫脚划号*2	SD lót túi*2	C	C		手工	20	148.4	1440	
06	烫脚车魔术贴压线*2	Mí nhấm vào lót túi*2	B	B		平车	42	334.7	686	
07	开袋记号*2	SD TT*2	C	C		手工	36	267.1	800	
08	机开袋夹烫盖*2及烫布*2	Bố túi bằng máy, dập coi*2, dập lót*2	B	B		专车	42	334.7	686	
09	手工开袋*2	Bố túi bằng tay*2	C	C		手工	25	185.5	1152	
10	前袋口固定两头*2	Chấn túi 2 đầu*2	A	A		平车	45	377.6	640	
11	烫前袋口*2	Là miệng túi TT*2	B	B		手烫	21	167.4	1371	
12	袋贴折接烫布压线1/16*2及袋口一边压线	Mí gập dập vào lót 1/16*2, mí miệng túi 1 bên	B	B		平车	50	398.5	576	
13	前袋口三边压线夹烫布*2	Kẻ lót túi, mí miệng túi 3 bên*2	A	A		平车	52	436.3	554	
14	前袋底车暗线*2	Quay tròn đáy túi ngược*2	B	B		平车	46	366.6	626	
15	前袋底拷三线*2	VS 3 chỉ đáy túi ngược*2	B	B		拷克	32	255.0	900	
16	袋底固定边缝上*2及挂面帖固定挂面上	Ghim lót túi vào sườn*2 + ghim dập nếp vào n	B	B		平车	49	390.5	588	
17	挂面烫折夹烫布*2	Mí gập dập nếp + dập lót túi*2	A	A		平车	120	1,006.8	240	
18	胸袋布烫折压线1/16	Mí gập lót túi ngược*2 1/16	B	B		平车	30	239.1	960	
19	边叉卷折明线1/14*4	Diều gập sê sườn*4	B	B		平车	42	334.7	686	
20	肩缝包边双针明线	Can chập vai bọc 2 kim	B	B		双针	34	271.0	847	
21	上袖包缝双针明线	Tra tay bọc 2 kim	A	A		双针	105	881.0	274	
22	肩边缝连袖底包缝双针明线	Can chập sườn, tròn tay bọc 2 kim	B	B		双针	116	924.5	248	
23	烫袖底, 肩边缝连袖底	Là sườn vai, là vòng nách sau diều	B	B		手烫	47	374.6	613	
24	上领暗线含划号, 挂面固定领圈	Tra cổ, sd, ghim dập nếp vào cổ	A	A		平车	91	763.5	316	
25	领圈连领座压线	Mí vòng cổ	A	A		平车	72	604.1	400	
26	门襟连领明线1/4	Diều nếp TT + cổ1/4	A	A		平车	102	855.8	282	
27	下摆明线一道	Diều gấu áo 1 inch	A	A		平车	85	713.2	339	
28	边缝贴脚牌含记号*2	Dán diều cá eo, sd	B	B		平车	40	318.8	720	
29	门襟一字洞记号*1	SD bố khuy nếp*1	C	C		手工专车	12	89.0	2400	
30	门襟一字洞*1	Bố khuy nếp*1	B	B		专车	7	55.8	4114	
XZ	移线	Cắt chỉ	C	C		手工	105	779.1	274	
腰牌*4		腰牌*4								
A01	腰牌车模板暗线	Can chập cá eo bìa mẫu	B	B		专车	32	255.0	900	
A02	修翻	Sửa lộn cá eo	C	C		手工	30	222.6	960	
A03	烫平	Là êm cá eo	B	B		手烫	36	286.9	800	
A04	腰牌明线1/4	Diều cá eo 1/4	B	B		平车	43	342.7	670	
A05	腰牌开一字洞*2	Bố khuy cá eo*2	B	B		专车	10	79.7	2880	
A06	划合口*2	SD cá eo*2	C	C		手工	6	44.5	4800	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

8.58

8.58

STYLE NO. 616-1931
DATE: 1/7/2016

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	合縫記号	使用机器	時間	Đơn giá	日產量	使用配件及其
B01	后片划号*3	SD TS*3	C		手工	36	267.1	800	
B02	烫折后披肩活折	Là gập ly ngực TS*2	B		手烫	28	223.2	1029	
B03	后披肩活折双针明线1/4	Điều ly ngực TS 2 kim	B		双针	29	231.1	993	
B04	后切开暗线*2	Can chấp sườn TS*2	B		平车	52	414.4	554	
B05	后切开拷三线*2	VS 3 chỉ sườn TS*2	B		拷克	41	326.8	702	
B06	后切开下段双针明线	Điều sườn TS đoạn dưới 2 kim	B		双针	29	231.1	993	
B07	后披肩活折打结1/2*4	Di bộ sườn 1/2*4	B		专车	21	167.4	1371	
B08	烫后切开及烫折后下摆	Là sườn, là gập gấu TS	B		手烫	30	239.1	960	
B09	后披肩固定活折*2	Ghim ly ngực TS*2	B		平车	18	143.5	1600	
	袖牌*4	Cả tay*4							
C01	横嵌暗线	Can chấp cả tay bìa mẫu	B		专车	32	255.0	900	
C02	修袖	Sửa lộn cả tay	C		平车	30	222.6	960	
C03	烫平	Là cả tay+ là gập 2 bên là ngoài*2	B		手烫	41	326.8	702	
C04	单针明线	Điều cả tay 1 kim 1/4	B		平车	40	318.8	720	
C05	袖牌开风眼及打结*2	Bổ khuy cả tay*2	B		专车	10	79.7	2880	
C06	袖牌划号	SD cả tay	B		手工	6	47.8	4800	
	魔术贴*8	Đáp nhám tay*8							
D01	魔术贴划号含剪*8	SD, cắt các loại nhám*8	C		手烫	32	237.4	900	
D02	魔术贴烫折两边*8	Là gập đáp nhám*8	B		手烫	48	382.6	600	
D03	贴魔术贴压线*8	Mí dán nhám vào đáp nhám*8	B		平车	84	669.5	343	
	缝盖*1,袖袋*1	Túi tay*1, nấp túi*1							
E01	烫盖车魔术贴*1	May nhám vào nấp túi tay*1	B		平车	21	167.4	1371	
E02	烫盖车两头*1	Chấn 2 đầu nấp túi*1	B		专车	24	191.3	1200	
E03	修盖扣盖*1	Sửa lộn nấp túi tay*1	C		手工	15	111.3	1920	
E04	烫平烫盖及烫折合口*1	Là êm nấp túi tay, là gập miệng nấp túi tay*1	B		手烫	32	255.0	900	
E05	烫盖口双针明线一段*1	Điều miệng nấp túi 1 đoạn 2 kim*1	B		双针	18	143.5	1600	
E06	卷折袖口贴*1+1	Điều gập miệng túi tay*1+1	B		平车	30	239.1	960	
E07	袖袋底车摆脚暗线含剪	May góc đáy túi tay, bầm	B		平车	17	135.5	1694	
E08	烫袖袋口及烫折边,烫紧折*1	Là miệng túi, là gập túi tay, là gập ly	B		手烫	29	231.1	993	
E09	袖袋口外边压线及车紧折压线1/16*1	Mí cạnh túi ngoài, ly sườn túi hộp 1/16*1	B		平车	37	294.9	778	
E10	袖袋口车魔术贴*1	May nhám vào miệng túi tay*1	B		平车	21	167.4	1371	
E11	袖袋口开拉链暗明线	Trà khóa túi, mí khóa	A		平车	46	385.9	626	
	袖子*4	Tay*4							
F01	袖片划号*4	SD tay*4	C		手工	46	341.3	626	
F02	袖切开包缝双针夹缝明线	Can chấp sống tay bọc 2 kim	B		双针	64	510.1	450	
F03	烫袖切开及烫折袖口	Là sống tay, là gập gấu tay	B		手烫	47	374.6	613	
F04	袖附帖烫折边*2	Là gập đáp khủy tay*2	B		手烫	56	446.3	514	
F05	贴袖附帖及魔术贴记号	SD vị trí dán đáp khủy tay*2, vị trí dán nhám*4	C		手工	62	460.0	465	
F06	贴袖附帖双针明线*2	Dán đáp khủy tay 2 kim*2	A		双针	120	1,006.8	240	
F07	卷折袖口明线	Điều gập gấu tay	A		平车	54	453.1	533	
F08	贴袖牌压明线含记号	Mí dán cả tay*2, sd	B		平车	38	302.9	758	
F09	贴魔术贴压线*8	Mí dán đáp nhám tay*4*2	B		平车	96	765.1	300	

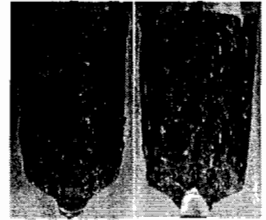
FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO 616-1931
DATE: 1/7/2016

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: 8.58

8.58

Mã công đoạn	工序名称	Tên công đoạn	等级	合缝记号	使用机器	Thời gian	单价	日产量	使用配件及其
F10	贴袖袋压明线*1	Mí dãn túi tay*1	A		平车	60	503.4	480	
F11	贴袖袋盖双针明线*1	Dãn nắp túi tay 2 kim*1	B		双针	19	151.4	1516	
F12	袋盖,袖袋口打结*6	Di bọ nắp túi*4, nắp túi*2	B		平车	29	231.1	993	
	领子*2	Cổ*2							
G01	横板暗线	Cán chấp cổ bìa mẫu	B		平车	28	223.2	1029	
G02	领子别号*2	Sđ cổ*2	C		手工	25	185.5	1152	
G03	修袖	Chém sửa lộn cổ	C		手工	27	200.3	1067	
G04	烫领子	Là sống cổ, là gấp chân cổ lót	B		手烫	31	247.1	929	
	挂面贴*1	Đắp khuy nép*1							
H01	挂面贴别号*1	SD đắp khuy nép*1	C		手工	28	207.8	1029	
H02	挂面贴固定两头含修翻	Chặt 2 đầu đắp khuy nép*1, sửa lộn	B		平车	25	199.3	1152	
H03	挂面贴烫平*1	Là đắp khuy nép*1	B		手烫	13	103.6	2215	
H04	挂面贴开一字洞*4记号	Sđ bở khuy đắp nép*4	C		手工	17	126.1	1694	
H05	挂面贴开一字洞*4	Bở khuy đắp nép*4	B		手烫	21	167.4	1371	
H06	挂面贴明线1/4*1	Diều đắp nép 1/4*1	B		平车	26	207.2	1108	
	TOTAL						28,820	7.99	



作业别	车缝(秒)	Chuyên may	单价	作业别	车缝(秒)	Chuyên may	单价
(Các công đoạn)				(Máy)	1678		
双针车作业	534			双针车作业	534		
特種车作业	73	235	1873	特種车作业	73	235	1873
手烫作业	588			手烫作业	588		
手工作业	484	12	89	手工作业	484	12	89
(Làm bằng tay)				(Làm bằng tay)			
总计工时(秒)	3357	247		总计工时(秒)	3357	247	
出数(件)	8.58	116.6	26,858	出数(件)	8.58	116.6	26,858
总计秒数:	3604			总计秒数:	3604		
Tổng thời				Tổng thời			